TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **295**/2026/DS-ST
Ngày: 22-7-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Hai

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Đoàn Văn Đức

2.Ông Nguyễn Kim Thành

-Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Diệu Ny - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 413/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025, về tranh chấp *"Hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1020/2026/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1045/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1057/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công Ty T (L)**; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng A tòa T, tòa nhà L, số E L, phường G, TP Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông: Kong Sung S. Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Dương Thành L - Chức vụ: Giám đốc Khối hỗ trợ thanh toán khoản vay; Ông Dương Thành L ủy quyền lại cho ông Đầu Văn L1, ông Hoàng Anh V, ông Lê Vĩ Đ, ông Phạm Văn C (Theo giấy ủy quyền số 65/2026/UQ-LF ngày 06/4/2026 và Giấy uỷ quyền số 202/2026/UQ-LF ngày 23/6/2026). (Ông C có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N,** sinh năm 1985, CCCD số: 048185000720; Địa chỉ: Số G T, Tổ C M, phường N, thành Phố Đà Nẵng. (Bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 01/10/2025 của Công Ty T (L) và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện uỷ quyền của Công Ty T trình bày:*

Ngày 18/09/2023, Lotte F và bà Nguyễn Thị N ký Hợp đồng cho vay số APL011845744 ("Hợp đồng"). Theo Hợp đồng, Lotte F cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với lãi suất thoả thuận 39%/năm; ngày phải trả là ngày 10 hàng tháng; số kỳ trả nợ là 36 kỳ; số tiền phải trả hàng tháng: 4.753.000 đồng; ngày thanh toán đầu tiên là ngày 05/11/2023 và ngày thanh toán cuối cùng là ngày 05/10/2026; mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn: 1,5 lần lãi suất trong hạn. Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 10%/năm. Thực hiện Hợp đồng, Lotte F đã giải ngân đầy đủ cho bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N không thực hiện trả nợ gốc và trả nợ lãi do đó khoản nợ đã bị quá hạn thanh toán kể từ ngày 05/12/2023. Lotte Finance đã nhiều lần liên hệ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nhưng bà Nguyễn Thị N không phản hồi và cũng không trả nợ. Do đó, Lotte F đã khởi kiện bà Nguyễn Thị N tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Lotte F. L2 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị N phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho L2 tạm tính đến ngày 22/7/2026 là : 223.077.550 đồng Bằng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc: 93.500.000 đồng; Lãi trong hạn: 96.862.040 đồng; Lãi quá hạn: 18.891.003 đồng; Lãi chậm trả: 13.824.507 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/7/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại phiên Toà nguyên đơn xin rút khoản lãi chậm trả với số tiền: 13.824.507 đồng. Yêu cầu Toà án buộc bà N phải trả số tiền: **209.253.043 đồng**. Trong đó: Nợ gốc: 93.500.000 đồng; Lãi trong hạn: 96.862.040 đồng; Lãi quá hạn: 18.891.003 đồng;

* *Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên toà cho bà Nguyễn Thị N nhưng bà Nguyễn Thị N cố tình vắng mặt không đến toà làm việc mà không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của L2 nên không có bản tự khai cũng như không thể tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải được, không có lời trình bày tại phiên toà hôm nay.

**** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng tại phiên tòa:***

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật.

Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T số tiền 209.253.043 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn không trăm bốn mươi ba đồng), gồm: Nợ gốc: 93.500.000 đồng; Lãi trong hạn: 96.862.040 đồng; Lãi quá hạn: 18.891.003 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số APL011845744 ngày 18/9/2023. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T được điều chỉnh theo thỏa thuận của các bên.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán khoản lãi chậm trả số tiền 13.824.507 đồng, do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2025 nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền theo hợp đồng tín dụng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật là tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ: Số G T, Tổ C M, phường N, thành Phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ vào Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 18/9/2023, Công ty T và bà Nguyễn Thị N ký kết Hợp đồng cho vay số APL011845744. Theo nội dung hợp đồng, Công ty T cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 100.000.000 đồng để tiêu dùng cá nhân; thời hạn vay 36 tháng; lãi suất trong hạn là 39%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả.

Xét thấy, Hợp đồng cho vay được giao kết trên cơ sở tự nguyện; tại thời điểm giao kết các bên có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Công ty T là tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Việc Công ty T và bà Nguyễn Thị N giao kết hợp đồng cho vay là hoạt động cấp tín dụng. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. Do đó, thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi chậm trả trong Hợp đồng cho vay là phù hợp quy định của pháp luật và là căn cứ để xác định quyền, nghĩa vụ của các bên.
Theo Hợp đồng cho vay, chứng từ giải ngân, bảng kê quá trình thanh toán, bảng tính dư nợ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định Công ty T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết, không thanh toán đầy đủ nợ gốc và tiền lãi theo thời hạn đã thỏa thuận, làm khoản vay bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 05/12/2023. Mặc dù Công ty T đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà Nguyễn Thị N vẫn không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị N theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà Nguyễn Thị N không tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ hoặc có căn cứ bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, bà Nguyễn Thị N phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo bảng tính dư nợ do nguyên đơn cung cấp, tính đến ngày 22/7/2026, bà Nguyễn Thị N còn nợ Công ty T tổng số tiền 223.077.550 đồng, gồm: nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi chậm trả số tiền 13.824.507 đồng và chỉ yêu

cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán số tiền 209.253.043 đồng, gồm: nợ gốc 93.500.000 đồng; lãi trong hạn 96.862.040 đồng; lãi quá hạn 18.891.003 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi chậm trả số tiền 13.824.507 đồng.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện còn lại, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với nội dung Hợp đồng cho vay đã ký kết, phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), nên có căn cứ chấp nhận, buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho Công ty T số tiền 209.253.043 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, Hội đồng xét xử thấy các bên đã có thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay; thỏa thuận này phù hợp quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số APL011845744 ngày 18/9/2023; trường hợp các bên có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất tiếp tục được điều chỉnh theo thỏa thuận đó cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 117, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T số tiền 209.253.043 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn không trăm bốn

mươi ba đồng), gồm: Nợ gốc: 93.500.000 đồng; Lãi trong hạn: 96.862.040 đồng; Lãi quá hạn: 18.891.003 đồng (lãi tính đến ngày 22/7/2026)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc, bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số APL011845744 ngày 18/9/2023. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T được điều chỉnh theo thỏa thuận của các bên.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán khoản lãi chậm trả số tiền 13.824.507 đồng, do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 10.462.652 đồng (Mười triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm năm mươ hai đồng)

Hoàn trả cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.189.371 đồng (Ba triệu một trăm tám mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005866 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS ND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Trương Thị H

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKSND Khu vực 2 -Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 2 -Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Trương Thị Hai